

Tiếng VIỆT giàu đẹp

Theo chiều dài của lịch sử, dân tộc Việt đã hấp thụ những tinh hoa của nền văn minh Trung Hoa, được phản ánh (phần nào) qua từ Hán Việt (chữ Hán - tượng hình). Sau đó tiếp nhận thêm nét tinh túy, hiện đại của mẫu tự La Tinh (Phương Tây), mà hình thành nên tiếng Việt. Tiếng Việt là sự kết hợp nhuần nhuyễn: tư tưởng và khoa học của hai nền văn minh Đông và Tây, cộng thêm sự sáng tạo, linh động của Ông Cha ta, đã làm phong phú, đa dạng, tiện dụng và ngày càng hoàn chỉnh cho ngôn ngữ Việt.

Hơn trăm năm Trịnh-Nguyễn phân tranh chia đôi đất nước với Đàng Trong và Đàng Ngoài. Gần trăm năm dưới thời thực dân Pháp, đất nước bị chia ba: Bắc Trung Nam, tác hại làm cho ba miền có ít nhiều điều chưa hiểu nhau. Rồi từ 1954 đến 1975 đất nước lại bị chia đôi, cho nên sự khác biệt về nhiều mặt lại gia tăng hơn nữa.

Sau 1975 người Miền Bắc tràn vào Miền Nam rất đông và có rất nhiều điều không hiểu Miền Nam vì ngôn ngữ bất đồng. Suốt tầm một số danh từ khác biệt giữa hai miền giúp chúng ta dễ hiểu nhau hơn. Sự thống nhất về ngôn ngữ là điều vô cùng cần thiết cho một dân tộc. Ngôn ngữ sẽ trở nên chính thống khi nó được phổ biến rộng rãi, được mọi người chấp thuận và được giảng dạy ở học đường. Sự đa dạng về ngôn ngữ là điều rất tốt chứ không phải là điều xấu, miễn là sự “đa dạng” được người dân hiểu và chấp nhận.

Văn học của dân tộc ta từ ngàn xưa đã sử dụng nhiều từ Hán Việt. Khi các chúa Nguyễn lập nghiệp ở phương Nam, do sáng tạo (kỵ húy) đã bổ sung thêm, như các từ: *võ, chánh, nhơn, phước*..... và phổ biến gần 500 năm rồi. Do đó không thể nói “vũ” và “chính” là đúng và “võ” và “chánh” là sai. Và cũng không thể nói “võ”, “chánh” đúng còn “vũ” và “chính” là sai. Hai từ ngữ này sẽ cùng tồn tại và đó là sự đa dạng, làm phong phú thêm cho ngôn ngữ. Theo thời gian, tình Nam duyên Bắc mới bền mới lâu. Càng thêm yêu quý thì càng phải trân trọng và càng phải giữ gìn về đẹp, trong sáng của tiếng Việt.

Viết tắt: từ Hán Việt: **HV**; tiếng Việt (Nôm): **tV**; miền Trung: **mTr**; Nam bộ: **Nb**; tiếng Pháp: **tP**; tiếng Anh: **tA**. Ví dụ: **vd**. Chữ *in nghiêng* là bổ nghĩa cho từ chính. Chữ trong dấu ngoặc đơn () là đính kèm để làm rõ nghĩa cho từ đứng trước. Dấu # là đồng nghĩa.

Tình Bắc duyên Nam

Bắc	Nam	Ghi chú
a dua	hùa theo	
ám quẻ	kỳ đà cản mũi	
ăn bám	chùm gỏi	
ăn mày	ăn xin	
ăn mày đòi xôi gấc	nghèo mà ham	

ăn theo, ăn ké	ăn có	
ảnh	hình	hình ảnh.
<i>anh</i> cả quen	<i>anh</i> hai lú	
anh rề, em rề	dượng	
<i>anh, chị</i> cả	<i>anh, chị</i> hai	
áo cánh	áo bà ba	
áo lá	thun (ba lỗ)	
áo may ô, áo phông	áo thun	
áo quan	hòm (người chết)	
ba ba	cua đình	
bà la sát	bà chẵn	
bách (100)	bá (bá tánh = trăm họ)	百: bách; 姓: tính; 百姓: bách tính (# bá tánh).
<i>bấm</i> thầy u	<i>thừa</i> tía má (vú)	bổ mẹ, ba má.
bản	dơ	dơ bản.
bản (bản sư)	bồn (bồn sư)	本: bồn (# bản). 本师: bản sư (#bồn sư).
bàn là	bàn ủi	
bạn, nhân tình	bồ	
bàng quang	bọng đái	
bánh caramen	bánh flan	tP: crème caramel, tA: flan cake.
bánh cuốn	bánh ướt	
bánh đa	bánh tráng	
bánh ga tô	bánh bông lan	
bánh khảo	bánh in	
bánh rán	bánh cam	
<i>bảo</i> kỳ	<i>kêu</i> cọ	kỳ cọ.
<i>bảo</i> : buồn nôn!	<i>kêu</i> : muốn ói!	
<i>bảo</i> : cứ véo!	ngắt nó đi!	véo ngắt.
bát (ăn cơm)	chén	mTr: đọi.
bắt nạt	ăn hiếp	
bát phở	dạo phở	
bày	trưng	trưng bày.
<i>bê</i> sô	<i>xách</i> thùng	
bé tẻo teo	nhỏ xíu	
bến (tàu hỏa)	ga (xe lửa)	tP: gare.
bên kia (ở)	bển (ở)	
béo (phì)	mập (mạp)	
bèo Nhật Bản	lục bình	
bí tất	vớ	
<i>bì, viết</i> thư	<i>bì, viết</i> thơ	
biếng	lười	lười biếng.
bình an, an lòng	bình yên, yên lòng	安: an (# yên).
bệnh lòi dom	bệnh trĩ	

bình thổ tả	dịch tả	
bồ	xẻ	bồ xẻ.
bộ đồ ưng ý nhất	bộ đồ vía	
bồ đôi	xẻ nửa	chia đôi.
bơ lạc	bơ đậu phộng	tP: beurre.
bố, mẹ	ba, má	Nb: tía, vú; ông già, bà già.
bóc	lột	bóc lột (chính trị, hành vi).
bốc phét	ba xạo	
bơi	lội	bơi lội.
bóng điện	bóng đèn	đèn điện.
bùi bùi lạc rang	thom thom đậu (phộng) rang	
bùn xin	keo (keo kiệt)	
buồn	rầu	buồn rầu.
buồn chết đi được	rầu thú vị ruột	
buồn cười	mắc cười	
buồn nôn	mắc ói	
buồn ơi là buồn	buồn năm phút	
cá chuối /quả	cá lóc	mTr: cá tràu.
cá cược	cá độ, bắt độ	
ca nô	xuồng (thuyền) máy	tP: canot.
ca, cốc, ly, tách	ly	ly tách.
cái bánh mì	ô bánh mì	
cải cúc	tân ô	
cái ô	dù	ô dù.
cái, (cây) bút	cây viết	bút viết.
cạn	kiệt	cạn kiệt.
cân (khối lượng)	ký lô, kí lô	tP: kilograms.
cáo ốm	khai bệnh	ốm bệnh.
cao to	lớn	cao lớn
câu lông	vũ câu	vũ: lông chim, lông gia cầm.
cầu nhàu	căn nhăn	
cậy	nhờ	nhờ cậy, cậy nhờ.
cây, cá cảnh	cây, cá kiềng	
chậm	trễ	chậm trễ.
chán	ngán	chán ngán.
chăn	mền	chăn mền.
chắn (gió, mưa)	che (gió, mưa)	che chắn, chắn che. vd: chắn gió che mưa.
chần (nấu)	nhúng, trụng	
chán phèo	vô duyên	
chăng mê lái nhai	không nghe nói dai	
chặt	đón	đón chặt.
chậu	thau	
chảy nước dãi	nhỏ nước miếng	

chè tàu	trà tàu	
chén rượu, chén trà	chung rượu, ly trà	
chết tiệt	mắc dịch	
chia	xót	chia xót.
chích	tiêm	tiêm chích.
chiều (lòng)	cung	cung chiều.
chính (hành chính)	chánh (hành chánh)	正, 政: chính (# chánh).
chờ	đợi	chờ đợi, đợi chờ.
chọc	ghẹo	chọc ghẹo.
chơi hội	chơi hụi	
chối xể	chối chà	
chọn	lựa	chọn lựa, lựa chọn.
Chu (Phan Chu Trinh)	Châu (Phan Châu Trinh)	周: chu (# châu); 朱: chu (# châu).
chửi	rủa	chửi rủa.
chum, vại	lu, khạp	
chuột sa chĩnh gạo	chuột sa hũ nếp	
chuyện gẫu	tán dóc	
chuyện nhảm	chuyện tàu lau (ba lơn)	
cố	gắng	cố gắng.
cỗ bàn	tiệc tùng	
cốc (nước) đá	(cái) tây	
cốc rượu	ly rượu	
cổi	già	già cổi.
cơm rang	cơm chiên	
con giun	con trùng	
con ngan	vịt xiêm	
củ đậu, củ đỗ	củ sắn (nước)	
củ sắn	khoai mì	
cục tây	cục gồm	
cười lộn ruột	cười bể bụng	
cười tùm tùm	cười mồm chi	
cương (Kinh Kim Cương)	cang (Kinh Kim Cang)	钢: cương (# cang). 金钢经: Kim Cương Kinh (# kinh kim cang).
cút xéo!	mày đi!	
dạ dày	bao tử	
dại	khờ	dại khờ, khờ dại.
đâm	lụi	đâm lụi.
đan cái rọ	làm giỏ tre	
đần độn	lù khù, cù lùn	
đăng kia (ở)	đăng (ở)	
đánh chén (cây tơ)	nhậu nhẹt (thịt chó)	
đánh đàn	chơi đờn	
đánh nhau	uýnh (oánh) lộn	

đánh rắm	địt, xì hơi	
đặt (tiền)	mắc (tiền)	
đặt đồ	mắc mớ	
dầu nhờn	dầu nhớt	
đậu phụ	tàu hũ	
dạy	bảo	dạy bảo.
dây (cao-su)	dây thun	
đe	dọa	đe dọa.
đe dọa	bắt nạt	dọa nạt.
đèo (theo)	chở (theo)	
đẹp, tốt, giỏi, chiến, cừ	ngon lành, bảnh	
đi cầu	đi ỉa, đi đái	HV: đại, trung, tiểu tiện. Nb: ỉa, địt, đái.
đi chân chữ bát	đi hàng hai	
đi chuyên tàu suốt	hết đường tương chao	
đi phỏ hội	tới chung vui	
đi về	đi đũa	Âm đầu V, ở phương ngữ Nam Bộ chỉ tồn tại trong chữ viết, không tồn tại trong phát âm: V - D - Gi đều phát âm thành D: “dzi ơi, cái di dzậy hả đi?” (# di ơi, cái gì vậy hả đi?)
đĩa	đĩa	
điểm	đĩ	đĩ điểm.
điên	khùng	khùng điên, điên khùng.
điều (lời nói)	tán (mà không thật)	
địt (động từ)	đụ	làm tình.
dỗ	dụ	dụ dỗ.
đỗ (hạt)	đậu	
đỗ (thi cử, xe)	đậu (thi cử, xe)	
đồ đồng nát	đồ lạc xoong	tP: Lạc-xon (l’auction).
dở hơi (hành vi)	ba trợn	
dọc mùng	bạc hà	
đổi	thay	thay đổi, đổi thay.
đôi (quanh)	chối (lòng vòng)	
dọn	dẹp	dọn dẹp.
đón	rước	đón rước.
đòn hội chợ	bê hội đồng	
đông khách	đắt khách	
đồng xu	bạc cắc	
du	thừa	du thừa.
du côn	du đăng	
du thủ du thực	đá cá lặn dưa	
đưa	rước	đưa rước.
đùa (giỡn)	(giỡn) chơi	đùa chơi.

đũa (xe đạp)	cắm (xe)	
dừa chuột	dừa leo	
dùng	xài	
đứng dạng chân	chàng hăng	
được	đặng	vd: thà mất lòng anh, đặng bụng chồng.
đuôi	rượt	rượt đuôi.
duyên (tình)	tình (duyên)	tình duyên.
e thẹn	mắc cỡ	
em chả!	hông chịu đên!	
êm thắm	êm ru bà rù	
gạt	lừa	lừa gạt.
gây	óm	gây óm.
ghê	sợ	ghê sợ.
giảm chua “cái ả”	bấm trợn “con kia”	
giành	giật	giành giật.
giò (lụa)	chả (lụa)	
giờn hót (hoi nhiều)	xạo (khó tin)	
giúp	đỡ	giúp đỡ.
gọi lọ	kêu chai	chai lọ, lọ chai.
gọi tiền đôn	kêu chòi gác	
gửi phong bì	gói bao thơ	hối lộ (hành vi).
hài lòng	ưng ghê	ưng lòng.
hãi quá	sợ ghê	ghê quá.
ham	muốn	ham muốn.
ham (làm, chơi...)	thích (làm, chơi...)	ham thích.
hãm phanh	(đạp) thắng	
hàng mã	đồ dỏm	
hao (mòn)	hư	hư hao.
hấp tấp vật ngô	nhanh nhanh bẻ bắp	bắp ngô, ngô bắp.
hen (bệnh)	suyễn	
hèn (sợ)	nhát	hèn nhát.
hết chỗ chê	hết sây	
hỗ	cọp	
hô: cút xéo!	nói: mày đi!	cút đi!
hoa	bông	bông hoa.
hoa đại	bông sứ	
hoa dâm bụt	bông bụt	
hoa nhài	bông lài	
hoảng	sợ	hoảng sợ.
Hoàng Đế	Huỳnh Đế	黄: hoàng (# huỳnh); 黄帝: hoàng đế (# huỳnh đế). 皇帝: hoàng đế.
hôi hộp hãm phanh	trợn tròn đạp thắng	
hòm (chứa đồ)	rương (đựng đồ)	
hòm thư	hộp thư	

hôn (động từ)	hun	
hông	hư	hư hông.
hông hách	làm tàng, làm phách	
hợp (Liên Hợp Quốc)	hiệp (Liên Hiệp Quốc)	合: hợp (# hiệp).
hung (ác)	dữ (tợn)	hung dữ.
hụt hẫng	chối với	vd: không chỗ bám víu, không nơi nương tựa.
huy chương	mề đai	tP: médaille.
kê lều chõng	bắt vạc tre	
kênh (càng)	to (lớn)	to kênh.
kênh kiệu	làm phách	
kéo	co	kéo co (trò chơi).
khang	khương	康: khang (# khương).
khen giỏi mắng	nói chửi hay	
khèo, chơi đều	đá giò lái	
khinh	khi	khinh khi.
khoác lác	xạo ke	
khoái đi phà	thường qua bắc	
khỏe	mạnh	khỏe mạnh, mạnh khỏe.
khuyên gượng lại	nhắc từ từ	
khuyết tay	cùi chõ	
kiện	thừa	kiện thừa, thừa kiện.
kiết tường	cát tường	吉: cát (# kiết). 吉祥: cát tường (# kiết tường).
kiêu	chảnh	
kim cương	hột xoàn	
kính	kiếng	
kinh doanh	mần ăn	
kỳ	lạ	kỳ lạ, lạ kỳ.
la	rầy	rầy la, la rầy.
lác mắt	lé mắt	
lãi	lời	lời lãi.
lãi nhài	nói dai	
làm (ăn)	mần (ăn)	
làm bừa	ầu (câu thả)	
làm dáng	điệu (bộ)	dáng điệu.
làm lấy lệ	mần sơ sơ	vd: làm cho có.
làm thuê	làm mướn	
lượng (vàng, bạc)	lượng (vàng, bạc)	两: lượng (# lượng).
láng bóng	láng cóng	光: quang (nghĩa là sáng), tiếng Quảng Đông đọc là cóng.
lang thang, vắn vơ (đi)	lang bang (đi)	
lánh mặt	trón đi	

lầu năm góc	ngũ giác đài	HV: ngũ giác đài. tV: lầu năm góc.
lệ (tuôn trào)	(chảy) nước mắt	đổ lệ.
lề mê	chậm lụt, lè phè	
<i>len lén</i> ăn vèn	<i>tròm trèm</i> ăn vụng	
lĩnh (nam)	lãnh (nam)	領: lĩnh (# lãnh).
lính thủy đánh bộ	thủy quân lục chiến	HV: thủy quân lục chiến. tV: lính thủy đánh bộ.
lọ	chai	chai lọ.
lợn	heo	
lợn lòi	heo rừng	
lốp xe	vỏ xe	
lúi cúi	lui cui	
lung tung	tùm lum	
lười	làm biếng	lười biếng. Nb: làm “ò ơ dзі dzâu”.
luộm thuộm (không chỉnh tề)	bê bối	
lý sự (ào ào)	cãi (bai bãi)	
ma mãnh	ma lanh	
<i>mặc</i> áo quan	<i>lét</i> vô hòm	
mặc cả	trả giá	
màn	mùng	mùng màn.
măng	rũa, chửi, la,	la măng.
<i>mang</i> thai	<i>có</i> chửa, <i>có</i> bầu	có thai, mang bầu.
mắt điện	cúp điện	
mau	lẹ	mau lẹ.
máy bay lên thẳng	trực thăng (cơ)	HV: trực thăng cơ. tV: máy bay lên thẳng.
may rủi	hên xui	
<i>mê</i> phiếm	<i>thích</i> đùa	mê thích.
mê sảng	mớ	
mì ăn liền	mì gói	
mì chính	bột ngọt	
miến	bún tàu	
mình ơi	cưng ơi	
mộc nhĩ	nắm mèo	
mối (duyên)	(làm) mai	mối mai, mai mối.
mời anh xoi!	ăn đi chú!	
môm	miệng	miệng môm.
một mình (làm)	mình ên (làm)	
một tác lên trời, khoe khoang	nổ, nổ sảng	
mù	đui	đui mù.
mũ	nón	

mũ ni che tai (thái độ)	trùm mền	
mùi tàu (rau)	ngò gai	
mừng tuôi (tiền)	lì xì	HV: 利市 lợi thị (Quảng Đông đọc là lì xì) (# 红包 hồng bao (bao đỏ).
muôi (đồ ăn)	vá (múc)	
muộn	trễ	trễ muộn.
muốn (việc gì)	đòi (việc gì)	đòi muốn.
mướp đắng	khổ qua	
nạo bằng guom	thọt bằng kiếm	guom kiếm.
nấu thịt cây	thui (hầm) thịt chó	
nem rán	chả giò	
ném vào sọt rác	dục vô thùng rác	
nén	đèn cây	
nếp cẩm	nếp than	
ngã	té	té ngã.
ngăn chặn	ngăn ngừa	ngừa chặn.
ngang bướng, hung dữ	ba búa	
ngát	xìu	ngát xìu.
ngày giỗ	ngày kỵ	kỵ giỗ.
nghe hơi nôi chõ	nghe lóm, đoán mò	
Nghĩa (Quảng Nghĩa)	Quảng Ngãi	義: nghĩa. 廣義: Quảng Nghĩa (# Quảng Ngãi).
ngó	dòm	dòm ngó.
ngô	bấp	
ngớ ngẩn	ù lý	
ngổ ngáo	ngang tàng	
ngõ, ngách	hẻm	ngõ hẻm.
ngọt lịm	ngọt như mía lùi (lau)	
người lái xe	tài xế, bác tài	
ngượng, xấu hổ	quê	
nguy khốn lánh mặt	điên rồ đi trốn	
nhà quê, quê mùa	hai lúa	
nhà tù	khám (đường)	vd: vào khám, ra tù.
nhắc môi giới	liền giới thiệu	
nhại	nhái (giọng)	
Nhậm (Ngô Thì Nhậm)	Nhiệm (Ngô Thời Nhiệm)	任: nhiệm (# nhậm). 時: thời (# thì).
nhảm (nói)	xàm (nói)	
nhậm chức	nhiệm chức	
nhảm nhí	tào lao	
nhân	nhon (nhon nghĩa)	人, 仁: nhân (# nhon).

		仁義: nhân nghĩa (# nhơn nghĩa).
nhanh	lẹ	nhanh lẹ.
nhanh nhâu đoảng	lanh chanh	
nhặt	lượm	lượm nhặt.
nhìn	ngó	ngó nhìn.
nhớ mãi	nhớ hoài	
ninh (nhừ), nướng (thịt)	hầm (gà hầm thuốc bắc), thui (thịt)	
nói khoác, láo, phét, điếu	nói dóc, xạo, ba xạo	
nói phét thành thần	dóc tổ	
nói quá, khoe khoang	nổ	
nói trống (thế thôi)	bâng quơ (vậy đó)	
nóng (lòng)	nôn	nôn nóng.
nóng (oi bức)	nóng (hầm)	
nũng nịu	nhõng nhẽo	
nước dùng	nước lèo	
nước hoa	dầu thơm	
nuông chiều	cung	
ô	dù	ô dù: che chở (hành vi).
ô mai	xí muối	
ô tô	xe hơi	tP: auto.
ôm	đau, bệnh, bịnh	ôm bịnh. mTr: đau.
ôm	gây	ôm gây, gây ôm.
ông ba bị (chín quai)	ông kẹ	
ông/bà nội, ông/bà ngoại	nội, ngoại	
phá	quậy	quậy phá.
phải lòng	thương, yêu ai	
phanh	thắng (xe)	
phí	uổng	uổng phí.
phí tổn	hư hao	
phòng	ngừa	phòng ngừa.
phủ phê trùm chăn	no đủ đắp mền	chăn mền.
phúc	phước	福: phúc (# phước).
quả	trái	
quả bóng	trái banh	
quá đại, đại quá	ngu ghê	ngu đại.
quả dứa	trái thơm	Nb: trái khóm; mTr: trái gai.
quả hồng xiêm	trái sạpôchê	tP: sapotier.
quá là ngon	ngon bá chậy	
quả mận	trái mận Bắc	vd: mận Hà Nội.
quả na	mãng cầu	

quả quýt	trái tắc	
quả roi	quả mận	
quả táo	trái bom / bôm	loại táo Mỹ, tA: apple.
quả, hoa quả	trái, trái cây	
quần cụt	quần đùi	quần sọt, tA: short (ngắn).
quần lĩnh	quần lãnh	
quan tài, áo quan	hòm (người chết)	
quậy sường phê	rên đã quá!	
quở gây	than ốm	gây ốm.
quý nhân	quối nhờn	Nb: quối nhờn phù trợ. 貴人: quý nhân (# quối nhờn).
rách việc	phiền phức	
răm, lớp xe	vỏ, ruột xe	
rang (rang thịt)	chiên (chiên thịt)	
rãnh	rối	rãnh rối.
rau húng	rau thơm	
rau mùi	ngò (rí)	
rau ngò om	rau ngổ	
rau rút	rau nhút	
rễ	queo	
rét (thời tiết)	lạnh	rét lạnh.
rớt	rơi	rơi rớt.
rửa “đồ phải gió”	la “tên cà chua”	
ruốc (động từ)	chà bông	thực ra cách làm ruốc và chà bông là khác nhau.
rượu nếp cái	cơm rượu	
rượu trắng	rượu đế	
sáng	tỏ	sáng tỏ.
say	xỉn	say xỉn.
say mềm, say túy lúy	say xỉn	
sinh mệnh	sanh mạng	生: sanh (# sinh); 命: mệnh (# mạng). 生命: sanh mệnh (# sinh mạng; # sanh mạng).
son (núi)	san (giang san)	山: son (# san). HV: 江山 giang son (# giang san). tV: sông núi.
sửa	chữa	sửa chữa.
sướng làm sao đâu	đã đời	
súp-lơ	bông cải	
súy (nguyên súy)	soái (nguyên soái)	
tắc đường	kẹt xe	
tách rượu	ly rượu	
tán gái, (cua gái)	o mèo	
tầng 1, tầng 2, tầng 3	tầng trệt, lầu 1, lầu 2	
tập	dượt	tập dượt.
tập bơi	đi lội	bơi lội.

tất	vớ	
tàu phớ	tàu hủ non	
tệ	tồi	tồi tệ.
thả (câu)	giăng (câu)	
thái (động từ); thái sơn	xất; thối sơn (san)	泰山: thái sơn (# thối sơn; # thối san).
thần lẫn	rắn mối	dễ nhầm lẫn: thần lẫn: nhỏ; rắn mối: lớn hơn.
thanh toán	tính tiền	
tháo dạ (bệnh)	tiêu chảy	
thấp nền	đốt đèn cầy	
thê	thay	thay thế.
thẹn	mắc cỡ	
thi ca	thơ ca	詩: thi (# thơ); 詩歌: thi ca (# thơ ca). 書: thư (# thơ).
thi trượt	thi rớt	
thìa	muỗng	thìa muỗng.
thích	ưa, khoái	ưa thích.
thích cứ vô	ưng là chụp	ưng thích, vô chụp.
thịt ba chỉ	thịt ba rọi	
thoái	thối	退: thoái (# thối). vd: Tiến thoái lưỡng nan (进退两难).
thối	thúi, thúi rùm	
thông gia	xui gia	
thụ	thọ	授: thụ (# thọ). HV: 教授 giáo thụ (# giáo thọ). tV: giảng sư.
thủ đoạn	mánh mung	
thủ lĩnh	thủ lãnh	首领: thủ lĩnh (# thủ lãnh). 領導: lĩnh đạo (# lãnh đạo).
thủ lợn	đầu heo	
thuê	mướn	thuê mướn, mướn thuê
thui thui kéo xe lôi	một mình đạp xích lô	
thùng sắt (tây)	thùng thiếc	
thương	yêu	thương yêu, yêu thương
thượng nguyên	thượng ngươn	上元: thượng nguyên (# thượng ngươn = ngày rằm tháng giêng âm lịch). vd: trung ngươn = ngày rằm tháng bảy âm lịch; hạ ngươn = ngày rằm tháng mười âm lịch. 上中下: thượng trung hạ (# trên, giữa, dưới).
thủy triều dâng, thủy triều hạ	nước lớn, nước ròng	
thuyền thúng	vỏ lãi	
thuyền, đò	ghe, xuồng	
tiềm thủy đình	tàu lặn, tàu ngầm	HV: tiềm thủy đình.

		tV: tàu lặn (ngâm).
tiên	tấn (tấn công)	進: tiên (# tấn).
tìm	kiếm	tìm kiếm
tính (họ) bá tính	tánh (bá tánh)	姓: tính (# tánh = họ). 性: tính (# tánh); vd: tính tình (# tánh tình).
to	bự	to bự.
tòa nhà trắng	(tòa) bạch cung, bạch ốc.	HV: 白宮 bạch cung. tV: nhà trắng.
tời kéo	cần cầu	
tối mò	tối thui	
tốt (quân cờ)	chốt (cờ tướng)	
trả lại tiền thừa	gởi lại tiền thối	
trái khoáy, ngược đời	cắc có	
tránh	né	né tránh, tránh né.
trẻ con	con nít	
trèo cao	nghèo mà ham	
trêu (gheo)	giỡn, chọc	trêu chọc, trêu gheo.
trông	chờ	trông chờ, chờ trông.
trông	coi	trông coi.
trúng (gà, vịt, chim)	hột (gà, vịt)	
trường an	tràng an	長: trường (# tràng); 長安: trường an (# tràng an).
tức chết đi được	tức thấy mô	
tức như bò đá, tức lộn ruột	tức cành hông	
túi (nhựa)	bịch, bọc	
tùng (tùng bách)	tòng (tòng bá)	松柏: tùng bách (# tòng bá).
tưng tưng, lúc vậy lúc khác	ba hồi	
<i>tuôn vào</i> hòm	<i>bỏ trong</i> rương	hòm rương.
tuyên	mộ	tuyên mộ.
uông bia, rượu	nhậu	
vâng (gọi dạ, bảo vâng)	dạ	vâng dạ, dạ vâng.
vành xe	niềng	
vào (trong, nhà)	vô (trong, nhà)	
vào ô tô	vô xê hộp	
vào tù, ở tù	xộ khám	
vay	mượn	vay mượn, mượn vay.
vẽ chuyện	bày đặt	
vén <i>búi tóc</i>	bới <i>tóc lên</i>	
véo	ngắt, nhéo	
ví	bóp	
vì	tại	tại vì.

vô	chụp	
vỡ	bê	
vô duyên, nhạt như nước ốc	lãng nhách	
vớ vẩn	tào lao	
vờ vịt lá mơ	<i>thăng thừng</i> lá thúí địt	
vũ (đài, khí, trang)	vũ (đài, khí, trang)	武: vũ (# võ).
vua bia bọt	<i>chúa</i> la ve	tP: la bière.
vùng	mè	
vuốt (tường vi)	rờ (bông bụp)	rờ vuốt.
xe máy	xe (Honda), mô tô	tP: motocyclette.
xe ngựa	xe thồ mộ	
xì dầu	nước tương	
xích xe	sên xe	
xin (yêu cầu)	kêu (thỉnh nguyện)	kêu xin.
xô (nước)	thùng	
xoè ô	<i>mở</i> dù	xoè mở; ô dù.
xơi tái	ăn sống	
xưa lắm rồi	xưa như trái đất	
xúi quẩy	xui, xui tận mạng	
xuông dốc không phanh	đời tàn trong ngõ hẹp	
<i>xuyết xoa</i> “Cái Hồng xinh cực!”	<i>trám trở</i> “Con Hồng đẹp hết chê!”	xinh đẹp.

Làn gió “lạ”!

Sự du nhập những từ ngữ nước ngoài vào ngôn ngữ Việt có mặt tích cực: là làm phong phú, đa dạng thêm tiếng Việt; nhưng sử dụng những tiếng nước ngoài, đã có từ (ngữ) tương đương trong tiếng Việt thì liệu có nên chăng? Đó là kiểu lai căng, kiểu “ba rọi”!?!? Khi nói và viết tiếng Việt lại chen vào tiếng Anh, tiếng Pháp... Phải chăng đây là hiện tượng “tiêu cực” và đi ngược lại với lời dạy của Ông Cha: phải giữ gìn vẻ đẹp, trong sáng của tiếng Việt?

Ngẫm nghĩ: Từ lai căng tới mất gốc - vong bản mấy hồi!

Tiếng nước ngoài (vay mượn)	Từ tương đương đã có trong tiếng Việt	Ghi chú
ăn mặc <i>hot</i>	ăn mặc hở hang, khiêu dâm	hot (girl, boy, body)
ảnh <i>nude</i>	ảnh lỏa thể, trần truồng	nude
<i>áp phích</i>	bích chương	affiche
<i>audio video</i>	âm thanh, hình ảnh	audio video
<i>băng rôn</i>	biểu ngữ	banderole

<i>bị stroke</i>	đột quỵ, tai biến mạch máu não	stroke
<i>bikini</i>	áo tắm hai mảnh	bikini
<i>bình ắc quy</i>	bình điện	accus
<i>boong ke</i>	hầm ngầm, hầm trú ẩn	bunker
<i>break news</i>	tin mới nhận, tin đáng chú ý	break news
<i>ca nô</i>	xuồng máy	canot
<i>camera</i>	máy ảnh, máy thu hình	camera
<i>căng tin</i>	nhà ăn, quán ăn (tập thể)	cantine
<i>clip</i>	đoạn băng, đoạn phim ngắn	clip
<i>club</i>	câu lạc bộ	club
<i>composite</i>	hợp chất, vật liệu tổng hợp (hỗn hợp)	composite.
<i>cua rơ</i>	tay đua	coureur
<i>đá penalty</i>	đá phạt đền	penalty
<i>đánh bốc</i>	(đấu) quyền Anh	boxing
<i>đi tour</i>	du lịch	tour
<i>fan</i>	người ái mộ	fan
<i>festival</i>	ngày hội	festival
<i>gay, les</i>	đồng tính nam, bê đê đồng tính nữ, ô môi	gay (homosexual) lesbians
<i>gôn</i>	khung thành	goal
<i>hot girl</i>	gái (ăn mặc) hở hang	hot girl
<i>hot line</i>	đường dây nóng, thông báo khẩn cấp	hot line
<i>hot news</i>	tin nóng, tin hấp dẫn	hot news
<i>làm cú đúp</i>	làm bàn hai trái, thắng hai trái	coup double
<i>lô cốt</i>	pháo tháp, đồn canh	blockhaus
<i>logic</i>	thuận lý, đạt tình	logic
<i>logo</i>	huy hiệu, nhãn hiệu	logo
<i>ma kết tinh</i>	tìm kiếm khách hàng, chiêu khách	marketing
<i>mát xa</i>	đấm bóp	massage
<i>máy ATM</i>	máy rút (chuyên) tiền tự động	ATM
<i>mít tinh</i>	tập họp, biểu tình	meeting
<i>mô đun, part</i>	cơ phận phụ, bộ phận rời	module, part
<i>nốc ao</i>	hạ đo ván	knock-out
<i>ô tô</i>	xe hơi	auto
<i>phone</i>	điện thoại	phone
<i>resort</i>	khu nghỉ mát, khu tịnh dưỡng	resort
<i>sex</i>	tình dục, làm tình	sex
<i>sex tour</i>	du lịch mua dâm	sex tour
<i>sô</i>	nhạc hội, buổi trình diễn	show
<i>sốc</i>	bàng hoàng, sững sốt	shock
<i>solo</i>	hát một mình, dẫn bóng một mình	solo
<i>stress</i>	căng thẳng (thân kinh)	stress
<i>sút</i>	đá (bóng)	shoot
<i>tiêm vắc xin</i>	chích ngừa	vaccine
<i>top ten</i>	mười vị trí đứng đầu	top ten

trái <i>sơ ri</i>	trái anh đào	cherry
tuổi <i>teen</i>	tuổi vị thành niên	teenage, tuổi từ 13 đến 19.
<i>vi rút</i>	vi khuẩn, siêu vi (trùng)	virus
<i>visa, passport</i>	hộ chiếu, giấy thông hành (xuất nhập cảnh)	visa, passport
<i>World Cup</i>	giải bóng đá thế giới	World Cup
<i>xe container</i>	xe thùng, xe kiện hàng, xe vận tải nặng	container
<i>xì căng đan</i>	chuyện tai tiếng	scandal

Một số từ (ngữ) hay (bị) dùng sai trong tiếng Việt

Trong ngôn ngữ giao tiếp và hành chính của người Việt hiện nay, nhiều từ đã bị sử dụng không chính xác, bị biến nghĩa hoặc ghép từ một cách “kệch cỡm”. Điều này thể hiện tư duy tạm bợ và tinh thần thiếu trách nhiệm trong sử dụng ngôn từ. Việc đưa ra những khái niệm không chính xác này tạo thành một thói quen; chấp nhận sự mù mờ trong định nghĩa từ, dễ gây hiểu lầm và tranh cãi, khiến cho văn bản kém tính chuẩn xác.

Từ đầu thế kỷ 20, do ảnh hưởng của tiếng Pháp, ngôn ngữ Việt Nam dần dần được minh bạch về từ vựng nên ngày càng sáng sủa và rõ nghĩa, nay có vài biểu hiện rối rắm về từ vựng và trở nên tối tăm; có lẽ do không nắm vững sự khác biệt về cấu trúc, văn phạm của chữ Hán và chữ Việt. Đây là một vài từ ngữ chúng tôi sưu tầm, liệt kê vài trường hợp sử dụng từ sai trong tiếng Việt hiện nay.

Thường dùng (Sai)	Nghĩa đúng	Ghi chú
chung cư 終居	chung cư 衆居 là nơi nhiều người ở chung.	- Chung cư 終居 không phải là nơi nhiều người ở chung mà là nơi ở cuối cùng, tức là mồ chôn hay nghĩa địa.
Đảo từ kép bừa bãi và không cần thiết. vd: xa xót	xót xa.	Đảo từ như thế là bừa bãi, chẳng được lợi ích gì. Với văn vần thì có thể tạm chấp nhận sự đảo từ cho hợp thi luật; nhưng với văn xuôi thì không thể đảo từ một cách “vô tội vạ” được. vd: <i>Nguy hiểm</i> / hiểm nguy; <i>đơn giản</i> / <i>giản đơn</i> ; <i>khai triển</i> / <i>triển khai</i> ; <i>bảo đảm</i> / <i>đảm bảo</i> ; <i>minh chứng</i> / <i>chứng minh</i> ; <i>biệt ly</i> / <i>ly biệt</i> ; <i>tranh đấu</i> / <i>đấu tranh</i> ; <i>xúc cảm</i> / <i>cảm xúc</i> ; <i>quang vinh</i> / <i>vinh quang</i> ; <i>kinh hoảng</i> / <i>hoảng kinh</i> ; <i>ái ân</i> / <i>ân ái</i> ... (chữ in nghiêng là từ HV) vd: từ chối / chối từ; bền vững / vững bền; phục hồi / hồi phục; tha thốt / thốt tha; thần thờ / thờ thần; thơ ngây / ngây thơ...
độc lập 獨立	độc lập tự chủ 獨立自主	- Độc 獨 là riêng một mình, lập 立 là đứng. 獨立: đứng riêng rẽ một mình, không đứng chung với ai cả.

		- Nếu dùng để diễn tả tình trạng của một quốc gia không lệ thuộc nước khác, phải là độc lập tự chủ.
giải phóng (mặt bằng)	giải tỏa.	Giải phóng 解放 là từ thường dùng trong lĩnh vực chính trị (tư tưởng) để chỉ công cuộc cởi bỏ áp bức, trói buộc cho con người. Nhiều người lại dùng một cách sai lầm từ này cho vật chất. vd: <i>giải phóng mặt bằng</i> là sai; phải là <i>giải tỏa mặt bằng</i> .
góa phụ	- đàn bà góa. - quả phụ 寡妇	- Sai, vì không phân biệt được tiếng Hán Việt với tiếng thuần Việt (tiếng Nôm). - tính từ <i>góa</i> là tiếng Nôm, không thể đặt trước danh từ <i>phụ</i> (HV) được.
hạt nhân phản ứng hạt nhân	hạch tâm 核心 phản ứng hạch tâm	- Hạch 核 là cái hạt, tâm 心 là cái lõi hay cái nhân bên trong. Hạch tâm là cái nhân của hạt. - Phản ứng nhân hạt. - Phản ứng 反应 hạch tâm 核心 .
hôn phu, hôn thê (chỉ người chồng, người vợ là thừa).	chồng, vợ	- Hôn là cưới 婚 (có nghĩa đã bao hàm: chữ phu và chữ thê) hôn nhân là 婚姻. - 昏夫, 昏妻 hôn phu, hôn thê là người chồng u mê, người vợ u mê. - Hôn quân 昏君 là nhà vua u mê.
huyền thoại 玄話 (quá khứ, lịch sử...) vd: Huyền thoại về Con Rồng Cháu Tiên, Thánh Gióng...	thần tượng vd: Thần tượng (bóng đá) Pele.	- Huyền 玄 là màu đen, nghĩa bóng là sâu xa, mờ ảo, không có thực. Thoại 話 là câu chuyện. Vậy huyền thoại là câu chuyện mờ mờ ảo ảo, không có thực, do truyền miệng mà ra. - Thần tượng 神像 là nhân vật tiếng tăm được mọi người tôn sùng trong hiện tại, còn hiện hữu... (# 偶像 ngẫu tượng).
khả năng 可能 vd: Hôm nay, khả năng trời không mưa. Khả năng con chó này sẽ chết vì bệnh...	có thể vd: Hôm nay, trời <i>có thể</i> sẽ mưa. <i>Có thể</i> con chó này sẽ chết vì bệnh...	- Khả năng 可能 là năng lực của con người, có thể làm được việc gì đó. - Khả dĩ 可以 là có thể . - Nhầm lẫn giữa hai từ <i>khả năng</i> 可能 (capacité, capable) với <i>khả dĩ</i> 可以 (possibilité, possible).
phong kiến 封建	quân chủ chuyên chế 君主专制, trung ương tập quyền 中央集权	- Phong kiến gồm 2 chữ <i>phong tước</i> 封爵 (ban quan tước) và <i>kiến địa</i> 建地 (ban đất để dựng nước). Chế độ này chỉ hiện hữu ở đời nhà Chu bên Trung Hoa, với nước của thiên tử và nước của các chư hầu; từ nhà Tần trở đi

		thì chế độ phong kiến bị bãi bỏ và được thay bằng chế độ <i>trung ương tập quyền</i> . - Việt Nam chưa bao giờ có chế độ phong kiến mà chỉ có chế độ <i>quân chủ chuyên chế</i> . Gọi chế độ quân chủ ở nước ta bằng từ <i>phong kiến</i> là sai.
quá trình 過程 vd: Quá trình thực hiện công tác sắp tới của tôi là sẽ rất thuận lợi.	tiến trình 進程 vd: <i>Tiến trình</i> thực hiện công tác sắp tới của tôi là sẽ rất thuận lợi.	- Quá 過 là đã qua, trình 程 là đoạn đường. Quá trình là đoạn đường đã đi qua. - Tiến trình , đúng cho cả 3 thì quá khứ, hiện tại và tương lai.
quốc giỗ	ngày giỗ cả nước.	- Ngày giỗ là kỵ nhật 忌日. Ở miền Trung, người ta gọi ngày giỗ là ngày kỵ. vd: “Ngày giỗ tổ Hùng Vương là ngày <i>quốc giỗ</i> ” là thừa. - <i>Ngày giỗ tổ</i> ... là đủ.
tặc 賊 đạo 盜	ăn cướp . ăn trộm .	- Tặc 賊 có nghĩa là ăn cướp; đạo 盜 có nghĩa là ăn trộm. vd: Đạo văn 盜文 là ăn trộm văn của người khác. Sơn tặc 山賊 là bọn cướp hoạt động ở vùng núi rừng.
tích cực, tiêu cực 積極, 消極	- hăng say, chủ động. - làm cho có, ù lì.	- Tích cực, tiêu cực tự nó không có sẵn tính chất tốt hay xấu mà chỉ ấn định cường độ của hành động mà thôi.
triều cường 潮強 cường triều 強潮	- con nước đang lên . - con nước lớn .	Cường triều 強潮 gồm tính từ đứng trước danh từ thì tương đương với một danh từ và có nghĩa là <i>con nước lớn</i> . Triều cường 潮強 lại là một mệnh đề gồm một danh từ <i>triều</i> và một động từ <i>cường</i> và có nghĩa là <i>con nước đang (lớn) lên</i> .
X quang	tia X	Về ngữ pháp, quang là tiếng chính, X là tiếng bổ nghĩa. Đặt tiếng bổ nghĩa trước tiếng chính là sử dụng văn phạm Hán Việt. Dùng lối văn phạm này thì cả 2 chữ đều phải là tiếng Hán Việt. Ở đây X là một mẫu tự latin thì không chuẩn.
yếu điểm 要点 vd: - Lớp <i>trưởng</i> , nhóm <i>trưởng</i> . - <i>Siêu rẻ, siêu bền</i> . - <i>Vi sóng</i> . Chữ in nghiêng là từ HV, chữ in thường là	điểm quan trọng . vd: - Trưởng lớp, trưởng nhóm. - <i>Rất rẻ, rất bền</i> . - <i>Vi ba (sóng ngắn)</i> .	HV: Yếu điểm 要点 là chỗ quan trọng của sự việc; vùng đất quan trọng cần phải giữ gìn. tV: Điểm yếu: điểm kém; chưa đạt yêu cầu. Điểm yếu: là từ kép, gồm 2 tiếng đơn ghép theo văn phạm Việt có nghĩa là cái điểm không mạnh. Có người đem đảo ngược lại thành <i>yếu điểm</i> theo văn phạm Hán Việt thì lại có nghĩa hoàn toàn khác hẳn. <i>Yếu điểm</i> ≠

(tV) từ thuần Việt.		<i>điểm yếu.</i> - Nếu từ (đôi, kép) là từ Hán Việt thì nên dùng hai từ đều là từ HV, như <i>yếu điểm</i> . Không nên gán ghép từ HV cộng với (tV) từ thuần Việt, có vẻ miễn cưỡng!
---------------------	--	---

Bản sưu tập trên chắc chắn còn nhiều thiếu sót, kính mong quý bạn đọc xin vui lòng góp ý, chỉnh sửa thêm; hầu bổ sung, hoàn chỉnh cho gia tài ngôn ngữ Việt Nam. Tiếng Việt ngày càng giàu đẹp, trong sáng. Không phụ lòng Ông Cha ta đã dày công gìn giữ và sáng tạo. Cảm ơn nhiều.

Kỳ Thanh biên tập từ nguồn Internet, tháng 7 năm 2021.